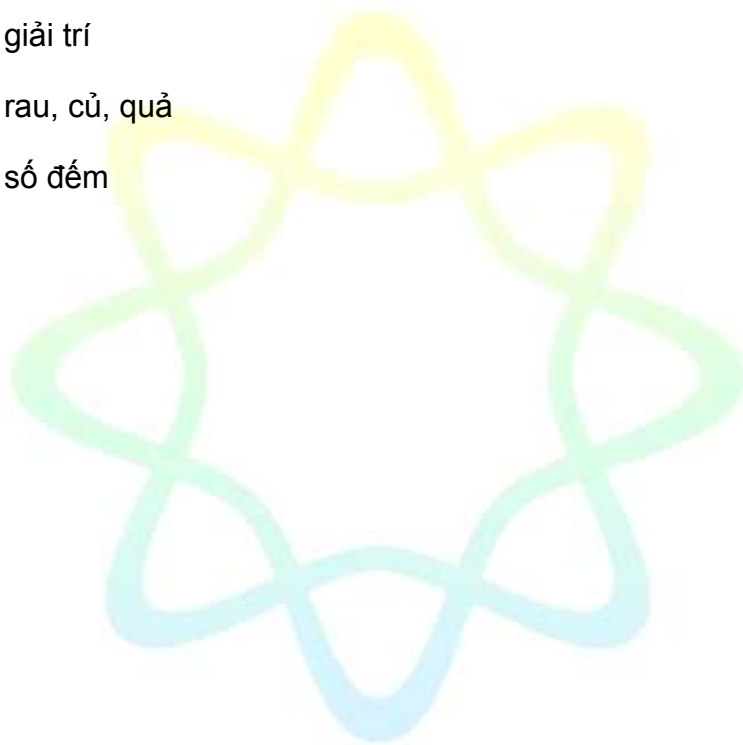


MỤC LỤC

1. Từ vựng về đồ dùng học tập
2. Từ vựng về hành động
3. Từ vựng về phòng ngủ
4. Từ vựng về mua sắm
5. Từ vựng về phòng khách
6. Từ vựng về hoạt động thường ngày
7. Từ vựng về tình bạn
8. Từ vựng về đồ trang sức
9. Từ vựng về nhà bếp
10. Từ vựng về bệnh viện
11. Từ vựng về máy tính
12. Từ vựng về Tết Trung thu
13. Từ vựng về sức khỏe
14. Từ vựng về thể thao
15. Từ vựng về bóng đá
16. Từ vựng về Giáng sinh
17. Từ vựng về công việc nhà
18. Từ vựng về cửa hàng
19. Từ vựng về du lịch
20. Từ vựng về sân bay
21. Từ vựng về thời gian
22. Từ vựng về quê hương
23. Từ vựng về giao thông
24. Từ vựng về các loài hoa
25. Từ vựng về tính cách

26. Từ vựng về đồ uống
27. Từ vựng về phim ảnh
28. Từ vựng về đồ ăn
29. Từ vựng về chủ đề biển
30. Từ vựng về đám cưới
31. Từ vựng về âm nhạc
32. Từ vựng về cảm xúc và cảm giác
33. Từ vựng về môi trường
34. Từ vựng về giải trí
35. Từ vựng về rau, củ, quả
36. Từ vựng về số đếm



3000 từ vựng tiếng Anh thông dụng Oxford theo chủ đề

1. Từ vựng về đồ dùng học tập

Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Ý nghĩa
Watercolour	/ˈwɔː.tə.kəl.ər/	n	Màu nước
Thumbtack	/ˈθʌm.tæk/	n	Đinh ghim
Textbook	/ˈtekst.bʊk/	n	Sách giáo khoa
Test Tube	/ˈtest ˌtjuːb/	n. phr	Ống nghiệm
Tape measure	/ˈteɪp ˌmeɪʒ.ər/	n. phr	Thước dây
Stencil	/ˈsten.səl/	n	Giấy nến
Stapler	/ˈsteɪ.plər/	n	Đồ dập ghim
Staple remover	/ˈsteɪ.plər rɪˈmuː.vər/	n. phr	Cái gỡ ghim bấm
Set Square	/ˈset ˌskweər/	n. phr	Ê-ke
Scotch Tape	/ˌskɒtʃ ˈteɪp/	n. phr	Băng dính trong suốt
Scissors	/ˈsɪz.əz/	n	Kéo
Ruler	/ˈruː.lər/	n	Thước
Ribbon	/ˈrɪb.ən/	n	Ruy-băng
Protractor	/prəˈtræk.tər/	n	Thước đo góc
Post-it note	/ˈpəʊst.ɪt ˌnəʊt/	n. phr	Giấy nhớ

Pin	/pɪn/	n	Đinh ghim, kẹp
Pencil	/ˈpen.səl/	n	Bút chì
Pencil Sharpener	/ˈpen.səl ʃɑː.pən.ər/	n. phr	Đồ gọt bút chì
Pencil Case	/ˈpen.səl ˌkeɪs/	n. phr	Hộp bút
Pen	/pen/	n	Bút mực
Paper	/ˈpeɪ.pər/	n	Giấy
Paper fastener	/ˈpeɪ.pər ˈfɑːs.ən.ər/	n. phr	Dụng cụ kẹp giấy
Paper Clip	/ˈpeɪ.pə ˌklɪp/	n. phr	Kẹp giấy
Palette	/ˈpæl.ət/	n	Bảng màu
Paint	/peɪnt/	n	Sơn, màu
Paintbrush	/ˈpeɪnt.brʌʃ/	n. phr	Chổi sơn
Notebook	/ˈnəʊt.bʊk/	n	Cuốn sổ, vở
Map	/mæp/	n	Bản đồ
Magnifying Glass	/ˈmæɡ.nɪ.fai.ɪŋ ˌɡlɑːs/	n. phr	Kính lúp
Index card	/ˈkɑːd ˌɪn.deks/	n. phr	Phiếu làm mục lục
Highlighter	/ˈhaɪ.laɪ.tər/	n	Bút đánh dấu màu
Glue	/ɡluː/	n	Keo
Globe	/ɡləʊb/	n	Quả địa cầu

Flash card	/ˈflæʃ ˌkɑːd/	n. phr	Thẻ ghi nhớ
File Holder	/faɪlˈhəʊl.dər/	n. phr	Tập hồ sơ
File cabinet	/ˈfaɪl ˌkæb.ɪ.nət/	n. phr	Tủ đựng tài liệu
Felt pen	/felt pen/	n. phr	Bút dạ
Rubber	/ˈrʌb.ər/	n	Cục tẩy
Duster	/ˈdʌs.tər/	n	Khăn lau bảng
Dossier	/ˈdɒs.i.ɛɪ/	n	Hồ sơ
Dictionary	/ˈdɪk.ʃən.ər.i/	adj	Từ điển
Desk	/desk/	n	Bàn học
Crayon	/ˈkreɪ.ɒn/	n	Bút chì màu
Computer	/kəmˈpjʊː.tər/	n	Máy tính bàn
Compass	/ˈkʌm.pəs/	n	Com-pa
Coloured Pencil	/ˈkɒl.əd ˈpen.səl/	n. phr	Bút chì màu
Clock	/klɒk/	n	Đồng hồ treo tường
Clamp	klæmp/	n	Kẹp
Chalk	/tʃɔːk/	n	Phấn
Chair	/tʃeər/	n	Ghế
Carbon paper	/ˈkɑː.bən ˌpeɪ.pər/	n. phr	Giấy than

Calculator	/ˈkæl.kjə.leɪ.tər/	n	Máy tính cầm tay
Bookcase	/ˈbʊk.keɪs/	n	Giá sách
Book	/bʊk/	n	Sách
Board	/bɔːd/	n	Bảng
Blackboard	/ˈblæk.bɔːd/	n	Bảng đen
Binder	/ˈbaɪn.dər/	n	Bìa rời (báo, tạp chí)
Beaker	/ˈbiː.kər/	n	Cốc bêse
Ballpoint pen	/ˌbɔːl.pɔɪnt ˈpen/	n	Bút bi
Bag	/bæg/	n	Cặp sách
Backpack	/ˈbæk.pæk/	n	Ba lô
Funnel	/ˈfʌn.əl/	n	Cái phễu

2. Từ vựng về hành động

Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Ý nghĩa
Pack	/pæk/	v	Bó, gói
Paint	/peɪnt/	v	Quét sơn
Paste	/peɪst/	v	Dán
Pick	/pɪk/	v	Hái, nhổ

Plant	/plænt/	v	Trồng
Play	/plei/	v	Chơi
Point	/pɔɪnt/	v	Chỉ
Pour	/pɔː/	v	Rót, đổ
Pull	/pul/	v	Lôi, kéo
Push	/puʃ/	v	Xô, đẩy
Rake	/reik/	v	Cào, cời
Read	/ri:d/	v	Đọc
Ride	/raid/	v	Đi, cưỡi
Row	/rou/	v	Chèo thuyền
Run	/rʌn/	v	Chạy
Sail	/seil/	v	Lái (thuyền buồm)
Scrub	/skrʌb/	v	Lau, chùi, cọ rửa
See	/si:/	v	Thấy, xem
Set	/set/	v	Để, đặt
Sew	/sou/	v	May, khâu
Shout	/ʃaʊt/	v	La hét, reo hò
Show	/ʃou/	v	Cho xem, cho thấy, trưng

Sing	/sɪŋ/	v	Hát, hát
Sit	/sɪt/	v	Ngồi
Skate	/skeɪt/	v	Trượt băng
Skip	/skɪp/	v	Nhảy
Sleep	/sli:p/	v	Ngủ
Slide	/slaid/	v	Trượt
Sneeze	/sni:z/	v	Hắt hơi
Spin	/spɪn/	v	Quay
Stand	/stænd/	v	Đứng
Stop	/stɒp/	v	Ngừng
Sweep	/swi:p/	v	Quét qua; lan ra
Swim	/swɪm/	v	Bơi
Swing	/swɪŋ/	v	Đu đưa
Take	/teɪk/	v	Cầm, nắm, lấy
Talk	/tɔ:k/	v	Nói chuyện
Tell	/tel/	v	Nói
Throw	/θrəʊ/	v	Ném, quăng
Tie	/tai/	v	Buộc, cột, trói

3. Từ vựng về phòng ngủ

Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Ý nghĩa
Lamp	/læmp/	n	Đèn
Pillowcase	/'pɪl.əʊ.keɪs/	n	Bao gối
Curtain	/'kɜ:.tən/	n	Rèm
Bed	/bed/	n	Giường
Mirror	/'mɪr.ər/	n	Gương
Cushion	/'kʊʃ.ən/	n	Đệm
Wardrobe	/'wɔ:.drəʊb/	n	Tủ quần áo
Fitted carpet	/,fɪt.ɪd 'kɑ:.pɪt/	n. phr	Thảm lót sàn
Dressing table	/'dres.ɪŋ 'teɪ.bəl/	n. phr	Bàn trang điểm
Wallpaper	/'wɔ:l,peɪ.pər/	n	Giấy dán tường
Pillow	/'pɪl.əʊ/	n	Gối
Carpet	/ 'Kɑ:.pɪt /	n	Tấm thảm
Blind	/blaɪnd/	n	Mành, rèm che
Mattress	/'mæt.rəs/	n	Nệm
Bedsread	/'bed.spred/	n	Khăn trải giường

Blanket	/ˈblæŋ.kɪt/	n	Tấm chăn, mền
Jewelry	/ˈdʒuː.ləri/	n	Trang sức
Alarm clock	/əˈlɑːm ˌklɒk/	n. phr	Đồng hồ báo thức
Air conditioner	/ˈeə kənˌdɪʃ.ən.ər/	n. phr	Máy điều hòa
Box spring	/ˈbɒks ˌsprɪŋ/	n. phr	Khung lò xo nâng nệm
Comforter	/ˈkʌm.fə.tər/	n	Chăn bông
Hanger	/ˈhæŋ.ər/	n	Móc treo (quần áo)
Closet	/ˈklɒz.ɪt/	n	Tủ đóng trong tường
Comb	/kəʊm/	n	Lược
Light switch	/laɪt swɪtʃ/	n	Công tắc điện
Chest of drawers	/ˌtʃest əv ˈdrɔːz/	n. phr	Tủ kéo

4. Từ vựng về mua sắm

Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Ý nghĩa
Customer	/ˈkʌs.tə.mər/	n	Khách hàng
Cashier	/kæʃˈɪər/	n	Nhân viên thu ngân
Attendant	/əˈten.dənt/	n	Người phục vụ
Manager	/ˈmæn.ɪ.dʒər/	n	Giám đốc, quản lý

Wallet	/ˈwɒl.ɪt/	n	Ví tiền
Purse	/pɜːs/	n	Ví tiền (nữ)
Scale	/skeɪl/	n	Cái cân
Counter	/ˈkaʊn.tər/	n	Quầy hàng
Barcode reader	/ˈbɑː,kəʊdˈriː.dər/	n. phr	Máy đọc mã vạch
Receipt	/rɪˈsiːt/	n	Biên lai
Pay	/peɪ/	v	Trả tiền
Expensive	/ɪkˈspen.sɪv/	adj	Đắt
Cheap	/tʃiːp/	n	Rẻ
Discount	/ˈdɪs.kɑʊnt/	n	Giảm giá
Sell	/sel/	v	Bán
Price	/praɪs/	n	Giá cả
Trolley	/ˈtrɒl.i/	n	Xe đẩy
Credit card	/ˈkred.ɪt ˌkɑːd/	n. phr	Thẻ tín dụng
Cash	/kæʃ/	n	Tiền mặt
Shop	/ʃɒp/	n	Cửa hàng
Money	/ˈmʌn.i/	n	Tiền
Basket	/ˈbɑː.skɪt/	n	Rổ, giỏ

Bag	/bæg/	n	Túi
Buy	/baɪ/	v	Mua
Greengrocer	/'gri:ŋ.grəʊ.sər/	n	Cửa hàng bán rau quả
Housewares	/'haʊs.weəz/	n	Đồ gia dụng
Toy store	/tɔɪ stɔ:r/	n. phr	Cửa hàng đồ chơi
Shopping mall	/'ʃɒp.ɪŋ ,mɔ:l/	n. phr	Trung tâm mua sắm
Grocery store	/'grəʊ.sər.i ,stɔ:r/	n. phr	Cửa hàng tạp hóa
Convenience store	/kən'vi:ni.əns ,stɔ:r/	n. phr	Cửa hàng tiện lợi
Bargain	/'bɑ:ɡɪn/	n	Mặc cả
Refund	/'ri:fʌnd/	n/ v	Hoàn lại, trả lại
Brochure	/'brəʊ.ʃər/	n	Tập quảng cáo
Liquor store	/'lɪk.ə ,stɔ:r/	n. phr	Quán rượu
Drugstore	/'drʌɡ.stɔ:r/	n	Tiệm thuốc
Candy store	/'kæn.di ,stɔ:r/	n. phr	Cửa hàng kẹo
Gift shop	/'ɡɪft ,ʃɒp/	n. phr	Cửa hàng đồ lưu niệm
Pet shop	/pet ʃɒp/	n. phr	Tiệm thú cưng

Shoe shop	/ʃuːʃɒp/	n. phr	Tiệm giày
Meat shop	/mi:t ʃɒp/	n. phr	Cửa hàng thịt
Florist	/'flɒr.ɪst/	n	Người bán hoa
Butcher	/'bʊtʃ.ər/	n	Người bán thịt

5. Từ vựng về phòng khách

Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Ý nghĩa
Drapes	/dreɪps/	n	Màn cửa
Cushion	/'kʊʃ.ən/	n	Đệm ngồi
Sofa	/'səʊ.fə/	n	Ghế sô-pha
Rug	/rʌg/	n	Tấm thảm
Banister	/'bæn.ɪ.stər/	n	Lan can
Bookcase	/'bʊk.keɪs/	n	Tủ sách
Ceiling	/'siː.lɪŋ/	n	Trần nhà
Clock	/klɒk/	n	Đồng hồ treo tường
Desk	/desk/	n	Bàn làm việc
Frame	/freɪm/	n	Khung (ảnh, cửa)
Lampshade	/'læmp.ʃeɪd/	n	Chụp đèn

Mantelpiece	/ˈmæn.təl.piːs/	n	Bệ lò sưởi
Painting	/ˈpeɪn.tɪŋ/	n	Bức tranh
Remote control	rɪˌməʊt kənˈtrəʊl/	n. phr	Điều khiển từ xa
Speaker	/ˈspiː.kər/	n	Loa
Step	/step/	n	Bậc thang
Stereo system	/ˈster.i.əʊ ˈsɪs.təm/	n. phr	Dàn máy hát (có loa)
Stereo	/ˈster.i.əʊ/	n	Máy xê-rê-ô
Television	/ˈtel.ɪ.vɪʒ.ən/	n	Ti vi
Vase	/vɑːz/	n	Cái bình, lọ
Wall unit	/wɔːl ˈjuː.nɪt/	n. phr	Tủ tường
Lamp	/læmp/	n	Đèn
Calendar	/ˈkæl.ən.dər/	n	Lịch
Fan	/fæn/	n	Cái quạt
Chair	/tʃeər/	n	Cái ghế
Stool	/stuːl/	n	Ghế đẩu
Ashtray	/ˈæʃ.treɪ/	n	Đồ gạt tàn thuốc
Bookshelf	/ˈbʊk.ʃelf/	n	Kệ sách
Fuse	/fjuːz/	n	Cầu chì

Switch	/switʃ/	n	Công tắc
Couch	/kaʊtʃ/	n	Trường kỷ
Curtain	/ˈkɜː.tən/	n	Rèm cửa

6. Từ vựng về hoạt động thường ngày

Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Ý nghĩa
Brush your teeth	/brʌʃ tiːθ/	v. phr	Đánh răng
Buy	/baɪ/	v	Mua
Comb the hair	/kəʊm ðə heə/	v. phr	Chải đầu
Cook	/kʊk/	v	Nấu ăn
Do exercise	/duː eksəsaɪz/	v. phr	Tập thể dục
Do your homework	/du ˈhəʊmwɜːk/	v. phr	Làm bài tập về nhà
Eat out	/iːt ˌaʊt/	v. phr	Đi ăn ở ngoài
Feed the dog	/fiːd ðə dɒg/	v. phr	Cho chó ăn
Finish working	/ˈfɪnɪʃ ˈwɜːkɪŋ/	v. phr	Kết thúc công việc
Gardening	/ˈgɑː.dən.ɪŋ/	v	Làm vườn
Get dressed	/get dres/	v. phr	Mặc quần áo

Get up	/get ʌp/	v. phr	Thức dậy
Go home	/gou hɒm/	v. phr	Về nhà
Go shopping	/gou ʃɒp.ɪŋ/	v. phr	Đi mua sắm
Go to bed	/gou tə bed/	v. phr	Đi ngủ
Go to the movies	/gou tə ðə 'mu:vi/	v. phr	Đi xem phim
Have a bath	/hæv ə 'bɑ:θ/	v. phr	Đi tắm
Have a nap	/ ,hæv.ə næp/	v. phr	Ngủ ngắn
Have breakfast	/ ,hæv'brek.fəst/	v. phr	Ăn sáng
Have dinner	/ ,hæv'dɪn.ər/	v. phr	Ăn tối
Have lunch	/ ,hæv lʌntʃ/	v. phr	Ăn trưa
Have a shower	/hæv ə 'ʃaʊər/	v. phr	Tắm vòi hoa sen
Listen to music	/ 'lɪs.ən tu: 'mju:zɪk/	v. phr	Nghe nhạc
Make breakfast	/meɪk 'brekfəst/	v. phr	Làm bữa ăn sáng
Make up	/meɪk ʌp/	v. phr	Trang điểm
Meditation	/ ,medi'teɪʃn/	n	Thiền
Play an instrument	/pleɪ æn'ɪn.stre.mənt/	v. phr	Chơi nhạc cụ
Play outside	/pleɪ ,aʊt'saɪd/	v. phr	Đi ra ngoài chơi

Play sports	/pleɪ spɔːts/	v. phr	Chơi thể thao
Play video games	/pleɪ ˈvɪd.i.əʊ ˌgeɪmz/	v. phr	Chơi trò chơi điện tử
Read books	/riːd bʊks /	v. phr	Đọc sách
Read newspapers	/riːdˈnjuːz,peɪpəz/	v. phr	Đọc báo
Relax	/rɪˈlæks/	v	Thư giãn
Set the alarm	/set ðə əˈlɑːm/	v. phr	Đặt chuông báo thức
Shave	/ʃeɪv/	v	Cạo râu
Sleep	/sliːp/	v	Ngủ
Study	/ˈstʌd.i/	v	Học tập, nghiên cứu
Surf the internet	/sɜːf ðiː ˈɪn.tə.net/	v. phr	Lướt mạng
Take the rubbish out	/teɪk ðə ˈrʌbɪʃ aʊt/	v. phr	Đi đổ rác
Drink	/drɪŋk/	v	Uống
Turn off	/tɜːn ɒf/	phrasal v	Tắt
Visit your friend	/ˈvɪz.ɪt jɔːr frend/	v. phr	Thăm bạn bè
Wake up	/weɪk ʌp/	phrasal v	Tỉnh giấc
Wash your face	/wɒʃ jɔːr feɪs/	v. phr	Rửa mặt
Wash the dishes	/wɒʃ ðə dɪʃ/	v. phr	Rửa chén

Watch television	/wɒtʃ 'teli.vɪʒn/	v. phr	Xem tivi
Work	/wə:k/	v	Làm việc

7. Từ vựng về tình bạn

Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Ý nghĩa
Classmate	/'klɑ:s.meɪt/	n	Bạn cùng lớp
Schoolmate	/'sku:l.meɪt/	n	Bạn cùng trường
Roommate	/'ru:m.meɪt/	n	Bạn cùng phòng
Soulmate	/'səʊl.meɪt/	n	Tri kỷ
Colleague	/'kɒl.i:g/	n	Đồng nghiệp
Comradeship	/'kɒm.reɪd.ʃɪp/	n	Tình bạn, tình đồng chí
Partner	/'pɑ:t.nər/	n	Cộng sự
Associate	/ə'səʊ.si.ɪt/	n	Bạn đồng liêu, đồng minh
Buddy	/'bʌd.i/	n	Bạn thân
Ally	/'æl.aɪ/	n	Đồng minh
Companion	/kəm'pæn.jən/	n	Bạn đồng hành
Pal	/pæl/	n	Bạn (từ lỏng)
Friendship	/'frend.ʃɪp/	n	Tình bạn

Close	/kləʊz/	adj	Thân thiết
-------	---------	-----	------------

8. Từ vựng về đồ trang sức

Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Ý nghĩa
Earring	/ˈɪə.rɪŋ/	n	Bông tai
Necklace	/ˈnek.ləs/	n	Dây chuyền
Bracelet	/ˈbreɪ.slət/	n	Vòng tay
Brooch	/brəʊtʃ/	n	Trâm cài
Hair clip	/ˈHeəˌklɪp/	n. phr	Kẹp tóc
Wedding ring	/ˈwed.ɪŋˌrɪŋ/	n. phr	Nhẫn cưới
Jeweler	/ˈdʒuː.ə.lə/	n	Thợ kim hoàn
Jewelry store	/ˈdʒuː.əl.rɪ.stɔːr/	n. phr	Cửa hàng trang sức
Anklet	/ˈæŋ.klət/	n	Vòng chân
Noble	/ˈnəʊ.bəl/	adj	Quý
Luxurious	/lʌgˈʒʊə.ri.əs/	adj	Sang trọng, xa hoa
Modern	/ˈmɒd.ən/	adj	Hiện đại
Suitable	/ˈsuː.tə.bəl/	adj	Phù hợp, thích hợp
Twinkle	/ˈtwɪŋ.kəl/	v	Lấp lánh

Bead	/bi:d/	n	Hạt (của chuỗi hạt)
Hair tie	/'heə ,taɪ/	n. phr	Dây buộc tóc
Pocket watch	/'pɒk.ɪt wɒtʃ/	n. phr	Đồng hồ bỏ túi
Tie Pin	/'taɪ.pɪn/	n	Ghim cà vạt
Precious stone	/,preʃ.əs 'stəʊn/	n. phr	Đá quý

9. Từ vựng về nhà bếp

Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Ý nghĩa
Dishwasher	/'dɪʃ,wɒʃ.ər/	n	Máy rửa chén
Dish drainer	/dɪʃ 'dreɪ.nər/	n. phr	Kệ để chén bát
Steamer	/'stiː.mər/	n	Nồi hấp
Colander	/'kɒl.ən.dər/	n	Cái chao
Lid	/lɪd/	n	Nắp, vung
Blender	/'blen.dər/	n	Máy xay sinh tố
Pot	/pɒt/	n	Nồi
Toaster	/'təʊ.stər/	n	Lò nướng bánh
Dishtowel	/'dɪʃ.taʊəl/	n	Khăn lau chén
Refrigerator	/rɪ'frɪdʒ.ər.eɪ.tər/	n	Tủ lạnh

Freezer	/ˈfriː.zər/	n	Tủ đông
Cabinet	/ˈkæb.i.nət/	n	Tủ (có nhiều ngăn)
Microwave	/ˈmaɪ.krə.weɪv/	n	Lò vi sóng
Bowl	/bəʊl/	n	Bát, chén
Cutting board	/ˈkʌt.ɪŋ ˌbɔːd/	n. phr	Thớt
Stove	/stəʊv/	n	Bếp lò
Coffee maker	/ˈkɒf.i ˌmeɪ.kər/	n. phr	Máy pha cà phê
Oven	/ˈʌv.ən/	adv	Lò, lò nướng
Oven cleaner	/ˈʌv.ən ˈkliː.nər/	n. phr	Nước tẩy rửa lò
Jar	/dʒɑːr/	n	Lọ
Sink	/sɪŋk/	n	Bồn rửa bát
Dish rack	/ˈdɪʃ ˌræk/	n. phr	Khay để ráo chén đĩa
Sponge	/spʌndʒ/	n	Bọt biển
Chopstick	/ˈtʃɒp.stɪk/	n	Đũa
Pan	/pæn/	n	Chảo
Cooker	/ˈkʊk.ər/	n	Bếp, nồi nấu
Mug	/mʌɡ/	n	Cốc lớn
Kettle	/ˈket.əl/	n	Ấm đun nước

Glass	/glɑ:s/	n	Ly
Teapot	/'ti:.pɒt/	n	Ấm pha trà
Grill	/grɪl/	n	Vỉ nướng
Tray	/treɪ/	n	Cái khay, cái mâm
Whisk	/wɪsk/	n	Máy đánh trứng
Knife	/naɪf/	n	Dao
Spoon	/spu:n/	n	Muỗng, thìa

10. Từ vựng về bệnh viện

Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Ý nghĩa
Radiologist	/ˌreɪdɪ'ɒlədʒɪst/	n	Bác sĩ chụp X-quang
Emergency room	/ɪ'mɜ:dʒənsi ru:m/	n	Phòng cấp cứu
Obstetrician	/ɒb'stetrɪʃən/	n	Bác sĩ sản khoa
Operating room	/'ɒpəreɪtɪŋ ru:m/	n	Phòng phẫu thuật
Needle	/'ni:dl/	n	Kim tiêm
Laboratory	/'læbrətəri/	n	Phòng thí nghiệm
Pharmacy	/'fɑ:məsi/	n	Tiệm thuốc
Hospital bed	/'hɒspɪtl bed/	n	Giường bệnh

Call button	/kɔ:l 'bʌtən/	n	Chuông gọi
Doctor	/'dɒktər/	n	Bác sĩ
Nurse	/nɜ:s/	n	Y tá
Gurney	/'gɜ:ni/	n	Xe đẩy tay
Waiting room	/'weɪtɪŋ ru:m/	n	Phòng chờ
Surgeon	/'sɜ:dʒən/	n	Bác sĩ phẫu thuật
Midwife	/'mɪdwaɪf/	n	Bà đỡ
Injection	/ɪn'dʒekʃən/	n	Việc tiêm
Calcium	/'kælsiəm/	n	Canxi
Hospital	/'hɒspɪtl/	n	Bệnh viện
Crutch	/krʌtʃ/	n	Cái nạng
Wheelchair	/'wi:lʃeər/	n	Xe lăn
Paramedic	/ˌpærə'medɪk/	n	Nhân viên y tế
Stretcher	/'stretʃər/	n	Cáng cứu thương
Rush	/rʌʃ/	v	Đưa đi, chuyển đi nhanh
Treat	/tri:t/	v	Điều trị, chữa trị
Condition	/kən'dɪʃən/	n	Tình trạng
Recover	/rɪ'kʌvər/	v	Sự phục hồi

Suffer	/ˈsʌfər/	v	Chịu đựng
Deteriorate	/dɪˈtɪəriəreɪt/	v	Xấu đi, tệ hơn
Coma	/ˈkəʊmə/	n	Sự hôn mê
Common cold	/ˈkɒmən kəʊld/	n	h cảm lạnh thông thường

11. Từ vựng về máy tính

Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Ý nghĩa
Monitor	/ˈmɒn.ɪ.tər/	n	Màn hình
Mouse pad	/ˈmaʊs ˌpæd/	n. phr	Tấm lót chuột
Printer	/ˈprɪn.tər/	n	Máy in
Scanner	/ˈskæn.ər/	n	Máy quét
Open	/ˈəʊ.pən/	v	Khởi động, mở
Close	/kləʊz/	v	Đóng, tắt
Delete	/dɪˈli:t/	v	Xóa, loại bỏ
Insert	/ɪnˈsɜ:t/	v	Cho vào, chèn
Merge	/mɜːdʒ/	v	Sát nhập
Helpline	/ˈhelp.laɪn/	n	Đường dây trợ giúp
Hard disk	/ˈhɑːd ˌdɪsk/	n. phr	Ổ cứng

Software	/ˈsɒft.weər/	n	Phần mềm
CD-ROM	/ˌsiː.diːˈrɒm/	n	Đĩa CD dữ liệu
Toolbar	/ˈtuːl.bɑːr/	n	Thanh công cụ
Database	/ˈdeɪ.tə.beɪs/	n	Cơ sở dữ liệu
Hacker	/ˈhæk.ər/	n	Tin tặc
Save	/seɪv æz/	v	Lưu
Select	/sɪˈlekt/	v	Chọn
Copy	/ˈkɒp.i/	v	Sao chép
Computer	/kəmˈpjʊː.tər/	n	Máy vi tính
Laptop	/ˈlæp.tɒp/	n	Máy tính xách tay
Speaker	/ˈspiː.kər/	n	Loa
File	/faɪl/	n	Tệp, tập tin
Disk drive	/ˈdɪsk ˌdraɪv/	n. phr	Ổ đĩa
Battery	/ˈbæt.ər.i/	n	Pin
Click	/klɪk/	n	Nhấp chuột
Type	/taɪp/	n	Đánh chữ, gõ chữ
Mouse	/maʊs/	n	Con chuột
Keyboard	/ˈkiː.bɔːd/	n	Bàn phím

Mouse mat	/ˈmaʊs ˌmæt/	n. phr	Miếng lót chuột
Key	/ki:/	n	Phím
Shut down	/ʃʌt daʊn/	phrasal v	Tắt máy
Folder	/ˈfəʊl.dər/	n	Thư mục
Print	/prɪnt/	v	In
Program	/ˈprəʊ.græm/	n	Chương trình
Search	/sɜ:tʃ/	v	Tìm kiếm (thông tin)
Screen	/skri:n/	n	Màn hình

12. Từ vựng về Tết Trung thu

Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Ý nghĩa
Mid-Autumn Festival	/mɪd ˈɔː.təm ˈfes.tɪ.vəl/	n. phr	Tết Trung thu
Moon	/mu:n/	n	Trăng
Cake	/keɪk/	n	Bánh ngọt
Toy	/tɔɪ /	n	Đồ chơi
Mask	/mɑːsk/	n	Mặt nạ
Banyan	/ˈbæɪn.jæn/	n	Cây đa

Lantern	/'læn.tən/	n	Lồng đèn
Bamboo	/bæm'bu:/	n	Tre
Perform	/pə'fɔ:m/	n	Trình diễn, biểu diễn
Celebrate	/'sel.ə.breɪt/	n	Kỷ niệm
Family reunion	/'fæm.əl.i ,ri:'ju:.njən/	n. phr	Họp mặt gia đình
Rabbit	/'ræb.ɪt/	n	Thỏ

13. Từ vựng về sức khỏe

Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Ý nghĩa
Fever	/'fi:və/	n	Sốt
Cough	/kɒf/	n	Ho
Hurt	/hɜ:t/	v	Đau
Swollen	/'swɒlən/	adj	Bị sưng
Pus	/pʌs/	n	Mủ
Graze	/Greɪz/	v	Trầy xước (da)
Headache	/'hedeɪk/	n	Đau đầu
Insomnia	/ɪn'sɔ:mnɪə/	n	Chứng mất ngủ

Rash	/ræʃ/	n	Phát ban
Black eye	/blæk aɪ/	n. phr	Thâm mắt
Bruise	/bruːz/	n	Vết thâm
Constipation	/ˌkɒnstɪˈpeɪʃn/	n	Táo bón
Diarrhea	/ˌdaɪəˈriːə/	n	Tiêu chảy
Sore eyes	/ˈsoːr aɪz/	n. phr	Đau mắt
Runny nose	/rʌniŋ nəʊz/	n. phr	Sổ mũi
Sniffle	/snɪflz/	v	Sổ mũi
Sneeze	/sniːz/	v	Hắt hơi
Bad breath	/bæd breθ/	n. phr	Hôi miệng
Earache	/ˈiəreɪk/	n	Đau tai
Nausea	/ˈnoʊsjə/	n	Chứng buồn nôn
Eating disorder	/ˈiːtɪŋ dɪsˈɔːrdər/	n. phr	Rối loạn ăn uống
Asthma	/ˈæzmə/	n	Hen, suyễn
Backache	/ˈbækeɪk bæʊn/	n	Bệnh đau lưng
Chill	/tʃɪl/	n	Cảm lạnh
Fever virus	/ˈfiːvə ˈvaɪərəs/	n. phr	Sốt siêu vi
Allergy	/ˈælərdʒi/	n	Dị ứng

Paralyse	/ˈpærələɪz/	v	Liệt
Infected	/ɪnˈdʒektɪd/	v	Nhiễm trùng
Inflamed	/ɪnˈfleɪmd/	adj	Bị viêm
Gout	/gaʊt/	n	Bệnh Gút
Hepatitis	/ˌhepəˈtaɪtɪs/	n	Viêm gan
Lump	/lʌmp/	n	U bướu
Insect bite	/ˈɪn.sekt baɪt/	n. phr	Côn trùng đốt
Stomachache	/ˈstʌmək-eɪk/	n	Đau dạ dày
Toothache	/ˈtuːθ.eɪk/	n	Đau răng
High blood pressure	/haɪ blʌd ˈpreʃ.ər/	n. phr	Cao huyết áp
Sore throat	/sɔːr θrəʊt/	n. phr	Viêm họng
Sprain	/spreɪn/	n	Bong gân
Burn	/bɜːn/	n	Bỏng
Malaria	/məˈlerɪə/	n	Sốt rét
Scabies	/ˈskerbiːz/	n	Bệnh ghẻ
Smallpox	/ˈsmɔːlpɔːks/	n	Bệnh đậu mùa
Heart attack	/hɑːt əˈtæk/	n. phr	Nhồi máu cơ tim
Tuberculosis	/tuːˌbɜːrkjəˈləʊsɪs/	n	Bệnh lao

Diabetes	/,daɪə'bi:tɪz/	n	Bệnh tiểu đường
Cancer	/'kænsər/	n	Bệnh ung thư
Pneumonia	/nu:'mʊniə/	n	Viêm phổi
Chicken pox	/'tʃɪkɪn pɔ:ks/	n. phr	Bệnh thủy đậu
Depression	/dɪ'preʃn/	n	Trầm cảm
Low blood pressure	/ləʊ blʌd 'preʃər/	n. phr	Huyết áp thấp
Hypertension	/,haɪ.pə'ten.ʃən/	n	Huyết áp cao
Measles	/'mi:zlz/	n	Bệnh sởi
Migraine	/'maɪgreɪn/	n	Bệnh đau nửa đầu
Mumps	/mʌmps/	n	Bệnh quai bị
Rheumatism	/'ru:mətɪzəm/	n	Bệnh thấp khớp

14. Từ vựng về thể thao

Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Ý nghĩa
Sport	/spɔ:t/	n	Thể thao
Skiing	/'ski:ɪŋ/	n	Trượt tuyết
Ice skating	/'aɪs ,skeɪ.tɪŋ/	n. phr	Trượt băng
Horse racing	/'hɔ:rs ,reɪ.sɪŋ/	n. phr	Đua ngựa

Running	/ˈrʌn.ɪŋ/	n	Chạy
Walking	/ˈwɔː.kɪŋ/	n	Đi bộ, tản bộ
Water sports	/ˈwɔː.tər spɔːrts/	n. phr	Thể thao dưới nước
Boxing	/ˈbɒk.sɪŋ/	n	Quyền anh
Swimming	/ˈswɪm.ɪŋ/	n	Bơi lội
Football	/ˈfʊt.bɔːl/	n	Bóng đá
Basketball	/ˈbæs.kɪt.bɔːl/	n	Bóng rổ
Badminton	/ˈbæd.mɪn.tən/	n	Cầu lông
Tennis	/ˈten.ɪs/	n	Quần vợt
Table tennis	/ˈteɪ.bəl ˈten.ɪs/	n. phr	Bóng bàn
Baseball	/ˈbeɪs.bɔːl/	n	Bóng chày
Cycling	/ˈsaɪ.klɪŋ/	n	Đua xe đạp, đạp xe
Golf	/ɡɔːlf/	n	Đánh gôn
Contact sport	/ˈkɒn.tækt spɔːrt/	n. phr	Thể thao tiếp xúc
Water polo	/ˈwɔː.tər ˈpəʊ.ləʊ/	n. phr	Bóng nước
Archery	/ˈɑːr.tʃər.i/	n	Bắn cung
Weightlifting	/ˈweɪt.lɪf.tɪŋ/	n	Cử tạ
Wrestling	/ˈres.lɪŋ/	n	Đấu vật

Bowling	/'bou.lɪŋ/	n	Bóng gỗ
Lacrosse	/lə'krɒs/	n	Bóng vợt
Hockey	/'hɒk.i/	n	Khúc côn cầu
Referee	/ˌrɛf.ə'ri:/	n	Trọng tài
Dart	/dɑ:rt/	n	Ném phi tiêu
synchronized swimming	/'sɪŋ.krə.naɪzd 'swɪm.ɪŋ/	n. phr	Bơi nghệ thuật
SEA Games	/'si: ˌgeɪmz/	n. phr	Hội Thể thao Đông Na
Host	/həʊst/	v	Đăng cai, tổ chức
Wushu	/'wu:ʃu:/	n	(môn) võ Wushu
Sportsmanship	/'spɔ:ts.mənˌʃɪp/	n	Tinh thần thể thao
Captain	/'kæp.tən/	n	Đội trưởng
Cross-country	/ˌkrɒs'kʌn.tri/	n	Chạy việt dã

15. Từ vựng về bóng đá

Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Ý nghĩa
Stadium	/'steɪdiəm/	n	Sân vận động
Stand	/stænd/	n	Khán đài

Pitch	/pɪtʃ/	n	Sân
Touchline	/ˈtʌtʃ.laɪn/	n	Đường biên
Penalty area	/ˈpenəlti ˈɛriə/	n. phr	Khu phạt đền
Goal	/ɡoʊl/	n	Khung thành
Penalty	/ˈpenəlti/	n	Phạt đền
Corner kick	/ˈkɔːr.nər kɪk/	n. phr	Cú đá phạt góc
Free kick	/ˌfriː ˈkɪk/	n. phr	Đá phạt trực tiếp
Indirect free kick	/ˌɪn.dɑɪˈrɛkt ˌfriː ˈkɪk/	n. phr	Đá phạt gián tiếp
Kick off	/ˈkɪk ˌɔːf/	phrasal v	Bắt đầu, lăn bóng
Offside	/ˌɒfˈsaɪd/	n	Việt vị
Corner flag	/ˈkɔːr.nər flæg/	n. phr	Cắm tại góc sân bóng
Bet	/bet/	v	Cá độ
The bench	/ðə bɛntʃ/	n. phr	Băng ghế dự bị
Foul	/faʊl/	n	Lỗi, pha phạm lỗi
Goal line	/ˈɡoʊl laɪn/	n. phr	Vạch kẻ (khung thành)
Shoot	/ʃuːt/	v	Ném, sút
Goalkeeper	/ˈɡoʊlˌkiː.pər/	n	Thủ môn
Defender	/dɪˈfɛn.dər/	n	Hậu vệ

Centre back	/ˈsɛn.tər bæk/	n. phr	Trung vệ
Midfielder	/ˈmɪdˌfiːl.dər/	n	Trung vệ
Attacking midfielder	/əˈtæk.ɪŋ ˈmɪdˌfiːl.dər/	n. phr	Tiền vệ tấn công
Winger	/ˈwɪŋ.ər/	n	Cầu thủ chạy biên
Referee	/ˌrɛf.əˈriː/	n	Trọng tài
Commentator	/ˈkɒm.ənˌteɪ.tər/	n	Bình luận viên
Supporter	/səˈpɔːr.tər/	n	Cổ động viên
Linesman	/ˈlaɪnz.mən/	n	Trọng tài biên
Hooligan	/ˈhuː.lɪ.gən/	n	Kẻ côn đồ, quá khích
Red card	/ˈrɛd kɑːrd/	n. phr	Thẻ đỏ
Yellow card	/ˈjɛl.əʊ kɑːrd/	n. phr	Thẻ vàng
Coach	/kəʊtʃ/	n	Huấn luyện viên
Reserve team	/rɪˈzɜːrv tiːm/	n. phr	Đội dự bị
Caution	/ˈkɔːʃən/	n	Lời cảnh cáo
Stimulant	/ˈstɪm.jʊ.lənt/	n	Chất kích thích
Strategy	/ˈstræt.ə.dʒi/	n	Chiến lược
Striker	/ˈstraɪ.kər/	n	Tiền đạo

16. Từ vựng về Giáng sinh

Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Ý nghĩa
Winter	/ˈwɪn.tər/	n	Mùa đông
Candle	/ˈkændəl/	n	Nến
Snow	/snəʊ/	n	Tuyết
Sack	/sæk/	n	Bao, túi
Card	/kɑːrd/	n	Tấm thiệp
Fireplace	/ˈfaɪərˌpleɪs/	n	Lò sưởi
Chimney	/ˈtʃɪm.ni/	n	Ống khói
Gift	/ɡɪft/	n	Quà tặng
Christmas	/ˈkrɪs.məs/	n	Lễ Giáng Sinh
Ornament	/ˈɔːr.nə.mənt/	n	Đồ trang trí
Pine tree	/paɪn triː/	n. phr	Cây thông
Sled	/slɛd/	v	Xe trượt tuyết
Bell	/bɛl/	n	Chuông
Snowflake	/ˈsnəʊˌfleɪk/	n	Bông tuyết
Wreath	/riːθ/	n	Vòng hoa

Scarf	/skɑːrf/	n	Khăn choàng cổ
Christmas tree	/'krɪs.məs triː/	n. phr	Cây thông Giáng Sinh
Christmas card	/'krɪs.məs kɑːrd/	n. phr	Thiệp Giáng sinh
Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Ý nghĩa
Dusting	/'dʌs.tɪŋ/	n	Việc quét bụi
Cooking	/'kʊk.ɪŋ/	n	Việc nấu ăn
Ironing	/'aɪə.nɪŋ/	n	Việc ủi đồ
Sweep	/swiːp/	v	Quét dọn
Wipe	/waɪp/	v	Chùi, lau sạch
Throw out	/θrəʊ aʊt/	phrasal v	Vứt, bỏ đi
Vacuum	/'væk.juːm/	v	Hút bụi
Cleaning	/'kliː.nɪŋ/	n	Việc dọn dẹp
Polish	/'pɒl.ɪʃ/	v	Đánh bóng
Fold	/fəʊld/	v	Gấp gọn, gấp lại
Scrub	/skrʌb/	v	Chà, cọ rửa
Tighten	/'taɪ.tən/	v	Thắt, vặn (chặt)
Make the bed	/meɪk ðə bed/	v. phr	Dọn giường

Set the table	/set ðə'teɪ.bəl/	v. phr	Bày chén bát
Clear the table	/klɪər ðə'teɪ.bəl/	v. phr	Dọn dẹp chén bát
Mow the lawn	/məʊ ðə lɔ:n/	v. phr	Cắt cỏ
Dishwashing	/dɪʃ'wɒʃ.ɪŋ/	n	Việc rửa chén
Water the plants	/'wɔ:.tər ðə'plɑ:nt/	v. phr	Tưới cây
Clean the kitchen	/kli:n ðə 'kɪtʃən/	v. phr	Lau dọn bếp

17. Từ vựng về công việc nhà

Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Ý nghĩa
Dusting	/'dʌs.tɪŋ/	n	Việc quét bụi
Cooking	/'kʊk.ɪŋ/	n	Việc nấu ăn
Ironing	/'aɪə.nɪŋ/	n	Việc ủi đồ
Sweep	/swi:p/	v	Quét dọn
Wipe	/waɪp/	v	Chùi, lau sạch
Throw out	/θrəʊ aʊt/	phrasal v	Vứt, bỏ đi
Vacuum	/'væk.ju:m/	v	Hút bụi
Cleaning	/'kli:.nɪŋ/	n	Việc dọn dẹp

Polish	/ˈpɒl.ɪʃ/	v	Đánh bóng
Fold	/fəʊld/	v	Gấp gọn, gấp lại
Scrub	/skrʌb/	v	Chà, cọ rửa
Tighten	/ˈtaɪ.tən/	v	Thắt, vặn (chặt)
Make the bed	/meɪk ðə bed/	v. phr	Dọn giường
Set the table	/set ðəˈteɪ.bəl/	v. phr	Bày chén bát
Clear the table	/klɪər ðəˈteɪ.bəl/	v. phr	Dọn dẹp chén bát
Mow the lawn	/məʊ ðə ˈlɔːn/	v. phr	Cắt cỏ
Dishwashing	/dɪʃˈwɒʃ.ɪŋ/	n	Việc rửa chén
Water the plants	/ˈwɔː.tər ðəˈplɑːnt/	v. phr	Tưới cây
Clean the kitchen	/kliːn ðəˈkɪtʃən/	v. phr	Lau dọn bếp

18. Từ vựng về cửa hàng

Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Ý nghĩa
Bakery	/ˈbeɪ.kər.i/	n	Tiệm bánh
Bookshop	/ˈbʊk.ʃɒp/	n	Tiệm sách
Butcher's	/ˈbʊtʃ.ər/	n	Cửa hàng thịt
Candy store	/ˈkæn.diˌstɔːr/	n. phr	Cửa hàng kẹo

Convenience store	/kən'vi:ni.əns ,stɔ:r/	n. phr	Cửa hàng tiện lợi
Greengrocer	/'gri:ŋ.grəʊ.sər/	n	Cửa hàng bán rau quả
Flower shop	/flaʊər ʃɒp/	n. phr	Cửa hàng hoa
Store	/ ,stɔ:r/	n	Cửa hàng
Gift shop	/'gift ,ʃɒp/	n. phr	Cửa hàng đồ lưu niệm
Shop	/ ,ʃɒp/	n	Cửa hàng
Food stall	/fu:d stɔ:l/	n. phr	Quán ăn
Fast food restaurant	/ ,fɑ:st 'fu:d ,res.trɒnt/	n. phr	Cửa hàng thức ăn nhanh
Dry-cleaner's	/ ,draɪ'kli:.nəz/	n	Tiệm giặt ủi
Shoe store	/ʃu: ,stɔ:r/	n. phr	Tiệm giày
Barbershop	/'bɑ: .bæ.ʃɒp/	n	Tiệm cắt tóc nam
Newspaper kiosk	/'nju:z ,peɪ.pər 'ki:.bsk/	n. phr	Sạp báo
Bookstall	/'bʊk.stɔ:l/	n	Quầy bán sách
Sports center	/'spɔ:rts ,sen.tə-/	n. phr	Trung tâm thể thao

19. Từ vựng về du lịch

Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Ý nghĩa
Travel	/ˈtræv.əl/	v	Du lịch
Travel agent	/ˈtræv.əl ˌeɪ.dʒənt/	n. phr	Đại lý du lịch
Vacation	/veɪˈkeɪ.ʃən/	n	Kỳ nghỉ
Flight	/flaɪt/	n	Chuyến bay
Voyage	/ˈvɔɪ.ɪdʒ/	n	Chuyến hải hành
Relax	/rɪˈlæks/	v	Thư giãn
Cancel	/ˈkæn.səl/	v	Hủy bỏ
Homestay	/ˈhəʊm.steɪ/	n	(dịch vụ) lưu trú tại nhà dân bản địa
Souvenir	/ˌsuː.vənˈiər/	n	Quà lưu niệm
Travel sickness	/ˈtræv.əl ˌsɪk.nəs/	n. phr	Việc say tàu xe
Journey	/ˈdʒɜːni/	n	Chuyến đi
Peak season	/pi:k ˈsiː.zən/	n. phr	Mùa cao điểm
Route	/ru:t/	n	Tuyến đường
Trip	/trɪp/	n	Chuyến đi (ngắn ngày)
Excursion	/ɪkˈskɜːʃən/	n	Chuyến tham quan
Luggage	/ˈlʌɡ.ɪdʒ/	n	Hành lý

Tourist	/ˈtʊə.rɪst/	n	Du khách
Ticket	/ˈtɪk.ɪt/	n	Vé
Eager	/ˈiː.gər/	adj	Háo hức
Sunglasses	/ˈsʌŋˌɡlaː.sɪz/	n	Kính mát
Safari	/səˈfɑː.ri/	n	Chuyến thám hiểm thiên nhiên

20. Từ vựng về sân bay

Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Ý nghĩa
Switch off	/swɪtʃ ɒf/	phrasal v	Tắt
Lavatory	/ˈlæv.ə.tər.i/	n	Phòng vệ sinh
Blanket	/ˈblæŋ.kɪt/	n	Tấm chăn, mền
Oxygen mask	/ˈɒk.sɪ.dʒən ˈmɑːsk/	n. phr	Mặt nạ thở oxy
Serve	/sɜːv/	v	Phục vụ
Window seat	/ˈwɪn.dəʊ ˈsiːt/	n. phr	Ghế cạnh cửa sổ
Airsick	/ˈeə.sɪk/	adj	Say máy bay
Cockpit	/ˈkɒk.pɪt/	n	Buồng lái
Fasten	/ˈfɑː.sən/	v	Thắt, buộc

Take off	/teɪk ɒf/	n. phr	Cất cánh
Co-pilot	/'kəʊ.paɪ.lət/	n	Phi công phụ
Assist	/ə'sɪst/	v	Hỗ trợ, giúp đỡ
First-class	/,fɜːst 'klɑːs/	adj	(ghế) hạng nhất
Confiscate	/'kɒn.fɪ.skeɪt/	v	Tịch thu
Turn on	/tɜːn ɒn/	phrasal v	Bật, mở

21. Từ vựng về thời gian

Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Ý nghĩa
Second	/'sek.ənd/	n	Giây
Minute	/'mɪn.ɪt/	n	Phút
Hour	/aʊr/	n	Tiếng
Week	/wi:k/	n	Tuần
Decade	/dek'eɪd/	n	Thập niên
Century	/'sen.tʃər.i/	n	Thế kỷ
Weekend	/'wiːend/	n	Cuối tuần
Month	/mʌnθ/	n	Tháng
Year	/jɪr/	n	Năm

Millennium	/mɪˈlen.i.əm/	n	Thiên niên kỷ
Morning	/ˈmɔːnɪŋ/	n	Buổi sáng
Afternoon	/ˌæf.təˈnuːn/	n	Buổi chiều
Evening	/ˈiːnɪŋ/	n	Buổi tối
Midnight	/ˈmɪd.naɪt/	n	Nửa đêm
Dusk	/dʌsk/	n	Hoàng hôn
Dawn	/dɔːn/	n	Bình minh

22. Từ vựng về quê hương

Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Ý nghĩa
Village	/ˈvɪl.ɪdʒ/	n	Ngôi làng
Countryside	/ˈkʌn.tri.saɪd/	n	Nông thôn
Cottage	/ˈkɒt.ɪdʒ/	n	Nhà tranh
Winding	/ˈwaɪn.dɪŋ/	adj	Quanh co, uốn khúc
Well	/wel/	n	Giếng
Buffalo	/ˈbʌf.ə.ləʊ/	n	Con trâu
Field	/fiːld/	n	Cánh đồng
Canal	/kəˈnæl/	n	Kênh

River	/ˈrɪv.ər/	n	Sông
Pond	/pɒnd/	n	Ao
Folk music	/ˈfəʊk ˌmjuːzɪk/	n. phr	Nhạc dân gian
Farm	/fɑːm/	n	Trang trại
Plow	/pləʊ/	v	Cày
Agriculture	/ˈæɡ.rɪ.kʌl.tʃər/	n	Nông nghiệp
Boat	/bəʊt/	n	Thuyền
Peaceful	/ˈpiːs.fəl/	adj	Yên bình
Bay	/beɪ/	n	Vịnh
Hill	/hɪl/	n	Ngọn đồi
Forest	/ˈfɒr.ɪst/	n	Rừng
Mountain	/ˈmaʊn.tɪn/	n	Núi
Port	/pɔːt/	n	Bến cảng
Lake	/leɪk/	n	Hồ
Sea	/siː/	n	Biển
Sand	/sænd/	n	Cát
Valley	/ˈvæl.i/	n	Thung lũng
Waterfall	/ˈwɔː.tə.fɔːl/	n	Thác nước

Barn	/bɑ:n/	n	Kho thóc
Harvest	/'hɑ:vɪst/	n	Vụ gặt
Cattle	/'kæt.əl/	n	Gia súc
Rural	/'rʊə.rəl/	adj	(thuộc) nông thôn
Cliff	/klɪf/	n	Vách đá
Landscape	/'lænd.skeɪp/	n	Phong cảnh
Terraced house	/'rəʊ.haʊs/	n. phr	Dãy nhà
View	/vjʊ:/	n	Khung cảnh, quang cảnh

23. Từ vựng về giao thông

Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Ý nghĩa
Road	/ rəʊd /	n	Đường
Traffic	/ 'træfɪk /	n	Giao thông
Vehicle	/ 'vi:əkl /	n	Phương tiện
Roadside	/ 'rəʊdsaɪd /	n	Lề đường
Car hire	/ kɑ:r 'haɪər /	n. phr	Việc thuê xe ô tô
Ring road	/ rɪŋ rəʊd/	n. phr	Đường vành đai
Petrol station	/ 'petrəl 'steɪʃn /	n. phr	Trạm xăng

Kerb	/ kɜ:rb /	n	Lề đường
Road sign	/ rəʊd saɪn /	n. phr	Biển báo giao thông
Pedestrian crossing	/ pə'destriən 'krɒ:sɪŋ /	n. phr	Lối qua đường
Turning	/ 'tɜ:rnɪŋ /	n	Chỗ rẽ, ngã rẽ
Fork	/ fɔ:rk /	n	Ngã ba
Toll	/ təʊl /	n	Lệ phí qua đường, qua cầu
Toll road	/ təʊl rəʊd /	n. phr	Đường có thu phí
Motorway	/ 'məʊtəweɪ/	n	Xa lộ
Hard shoulder	/ hɑ:rd 'ʃəʊldə /	n. phr	Vật đất cạnh xa lộ để dừng xe
Dual carriageway	/ du:əl 'kærɪdʒweɪ /	n. phr	Xa lộ hai chiều
One-way street	/ wʌn weɪ stri:t /	n. phr	Đường một chiều
T-junction	/ ti:'dʒʌŋkʃn /	n	Ngã ba
Roundabout	/ 'raʊndəbaʊt /	n	Bùng binh
Accident	/ 'æksɪdənt /	n	Tai nạn
Breathalyser	/ 'breθəlaɪzə /	n	Thiết bị kiểm tra độ cồn trong hơi thở
Traffic warden	/ 'træfɪk 'wɔ:rdn /	n. phr	Nhân viên kiểm soát đỗ xe
Parking-meter	/ 'pɑ:rkɪŋ 'mi:tə/	n	Đồng hồ đỗ xe

Car park	/ kɑːr pɑːrk /	n. phr	Bãi đỗ xe
Parking space	/ 'pɑːrkɪŋ speɪs /	n. phr	Chỗ đỗ xe
Multi-storey car park	/ 'mʌlti 'stɔːri kɑːr pɑːrk/	n. phr	Bãi đỗ xe nhiều tầng
Parking ticket	/ 'pɑːrkɪŋ 'tɪkɪt /	n. phr	Vé đỗ xe
Driving licence	/ 'draɪvɪŋ 'laɪsns /	n. phr	Bằng lái xe
Reverse gear	/ rɪ'vɜːrs ɡɪər /	n. phr	Số lùi (xe máy)
Learner driver	/ 'lɜːnər 'draɪvər /	n. phr	Người học lái xe
Passenger	/ 'pæsiŋdʒər /	n	Hành khách
Stall	/ stɔːl /	v	Làm chết máy
Tyre pressure	/ 'taɪər 'preʃər /	n. phr	Áp suất lốp xe
Traffic light	/ 'træfɪk laɪt /	n. phr	Đèn giao thông
Speed limit	/ spiːd 'lɪmɪt /	n. phr	Giới hạn tốc độ
Speeding fine	/ 'spiːdɪŋ faɪn /	n. phr	Phạt tốc độ
Level crossing	/ 'levl 'krɒːsɪŋ /	n. phr	Chỗ chắn tàu
Jump leads	/ dʒʌmp liːdz /	n. phr	Dây sạc điện
Oil	/ ɔɪl /	n	Dầu
Diesel	/ 'diːzl /	n	Dầu diesel

Petrol	/ 'petrəl /	n	Xăng
Unleaded	/ ,ʌn'ledɪd /	adj	Không chì
Petrol pump	/ 'petrəl pʌmp /	n. phr	Bơm xăng
Driver	/ 'draɪvər /	n	Tài xế
Drive	/ draɪv /	n. phr	Lái xe
Change gear	/ tʃeɪndʒ ɡɪr /	n. phr	Chuyển số
Jack	/ dʒæk /	n	Đòn bẩy, palăng
Flat tyre	/ flæt 'taɪər /	n. phr	Lốp xì hơi
Puncture	/ 'pʌŋktʃər/	n	Sự thủng xăm

24. Từ vựng về các loài hoa

Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Ý nghĩa
Lotus	/ 'ləʊtəs/	n	Hoa sen
Lily	/ 'lɪli/	adv	Hoa loa kèn
Poppy	/ 'pɒp.i/	n	Hoa anh túc
Bougainvillea	/ ,bu:ˌɡen'vɪl.i.ə/	n	Hoa giấy
Gerbera flower	/ 'ɡɜ:r.bər.ə 'flaʊ.ər/	n	Hoa đồng tiền
Tuberose	/ 'tu:.bəˌrouz/	n	Hoa huệ

Apricot blossom	/ˈeɪ.pɪ.kɒt ˈblɒs.əm/	n. phr	Hoa mai
Dahlia	/ˈdeɪ.li.ə/	n	Hoa thược dược
Jasmine	/ˈdʒæzmɪn/	n	Hoa lài
Sunflower	/ˈsʌnˌflaʊ.ər/	n	Hoa hướng dương
Marigold	/ˈmæɪ.ɪˌɡoʊld/	n	Hoa cúc vạn thọ
Orchid	/ˈɔːr.kɪd/	n	Hoa lan
Rose	/roʊz/	n	Hoa hồng
Carnation	/kɑːrˈneɪ.ʃən/	n	Hoa cẩm chướng
Cherry blossom	/ˈtʃɛr.i ˈblɒs.əm/	n. phr	Hoa anh đào
Poinsettia	/ˌpɔɪnˈseɪ.ti.ə/	n	Hoa trạng nguyên
Flamboyant	/flæmˈbɔɪənt/	n	Hoa phượng
Hibiscus	/hɪˈbɪs.kəs/	n	Hoa dâm bụt
Peach blossom	/piːtʃ ˈblɒs.əm/	n. phr	Hoa đào

25. Từ vựng về tính cách

Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Ý nghĩa
Reliable	/rɪˈlaɪəbəl/	adj	Đáng tin cậy
Rude	/ruːd/	adj	Thô lỗ

Selfish	/ˈsɛlfɪʃ/	adj	Ích kỷ
Sensitive	/ˈsensɪtɪv/	adj	Nhạy cảm
Stubborn	/ˈstʌb.ərn/	adj	Bướng bỉnh
Patient	/ˈpeɪʃənt/	adj	Kiên nhẫn
Humorous	/ˈhjuː.mər.əs/	adj	Hài hước
Sincere	/sɪnˈsɪr/	adj	Chân thành
Generous	/ˈdʒenərəs/	adj	Hào phóng
Honest	/ˈɒn.ɪst/	adj	Trung thực
Kind	/kaɪnd/	adj	Tử tế, tốt bụng
Loyal	/lɔɪəl/	adj	Trung thành
Modest	/ˈmɒd.ɪst/	adj	Khiêm tốn
Nasty	/ˈnæsti/	adj	Khó chịu
Shy	/ʃaɪ/	adj	Nhút nhát
Sociable	/ˈsəʊʃəbəl/	adj	Hòa đồng
Reserved	/ˈθɜːt.fəl/	adj	Rụt rè, dè dặt
Confident	/ˈkɒnfədənt/	adj	Tự tin
Pleasant	/ˈplezənt/	adj	Lịch sự, hòa nhã
Clever	/ˈkleɪvər/	adj	Thông minh

Thoughtful	/ˈθɔːt.fəl/	adj	Ân cần, chu đáo
Proud	/praʊd/	adj	Tự trọng
Lazy	/ˈleɪzi/	adj	Lười biếng
Crazy	/ˈkreɪzi/	adj	Ngu ngốc
Silly	/ˈsɪli/	adj	Ngốc nghếch
Bossy	/ˈbɒs.i/	adj	Hống hách
Gossip	/ˈɡɒs.ɪp/	n	Người mách lẻo
Extrovert	/ˈɛk.strə.vɜːt/	n	Người hướng ngoại
Coward	/kaʊəd/	n	Người nhát gan
Big-head	/ˈbɪɡ hed/	n	Người tự cao
Snob	/snɒb/	n	Người hợm hĩnh
Liar	/laɪər/	n	Người nói dối
Ambitious	/æmˈbɪʃəs/	adj	Tham vọng
Introvert	/ˈɪn.trə.vɜːt/	n	Người hướng nội
Stingy	/ˈstɪndʒi/	adj	Keo kiệt
Arrogant	/ˈær.ə.ɡənt/	adj	Kiêu căng
Vain	/veɪn/	adj	Tự phụ
Absent-minded	/ˌæb.sənt ˈmaɪn.dɪd/	adj	Đãng trí

Hostile	/ˈhɒs.təl/	adj	Thù địch
---------	------------	-----	----------

26. Từ vựng về đồ uống

Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Ý nghĩa
Juice	/dʒuːs/	n	Nước ép
Lemonade	/ˌlem.əˈneɪd/	n	Nước chanh
Beer	/bɪr/	n	Bia
Soda	/ˈsəʊdə/	n	Sô-đa
Cider	/ˈsaɪdər/	n	Rượu táo
Rum	/rʌm/	n	Rượu rum
Ginger ale	/ˈdʒɪŋdʒər eɪl/	n. phr	Nước gừng
Champagne	/ʃæmˈpeɪn/	n	Rượu sâm panh
Bitter	/ˈbɪtər/	adj	Đắng
Malt	/mɔːlt/	n	Mạch nha
Barley	/ˈbɑːr.li/	n	Lúa mạch
Distillery	/dɪˈstɪləri/	n	Nhà máy rượu
Coffee	/ˈkɔːfi/	n	Cà phê
Milk	/mɪlk/	n	Sữa

Tea	/ti:/	n	Trà
Red wine	/rɛd waɪn/	n. phr	Rượu vang đỏ
Non-alcoholic	/ˌnɑːn ˌæl.kəˈhɒl.ɪk/	adj	Không cồn
Full-cream	/ˌfʊl ˈkriːm/	adj	Nguyên kem
Herbal	/ˈhɜːr.bəl/	adj	(chứa) thảo mộc
Mineral water	/ˈmɪn.ər.əl ˈwɔː.tər/	n. phr	Nước khoáng

27. Từ vựng về phim ảnh

Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Ý nghĩa
Movie	/ˈmuː.vi/	n	Phim
Famous	/ˈfeɪməs/	adj	Nổi tiếng
Comedy	/ˈkɒmədi/	n	Hài kịch
Audience	/ˈɔː.di.əns/	n	Khán giả
Film Festival	/fɪlm ˈfɛstɪvəl/	n. phr	Liên hoan phim
Trailer	/ˈtreɪlər/	n	Đoạn phim quảng cáo
Movie star	/ˈmuː.vi stɑːr/	n. phr	Ngôi sao điện ảnh
Soundtrack	/ˈsaʊnˌtræk/	n	Nhạc phim
Cartoon	/kɑːrˈtuːn/	n	Phim hoạt hình

Drama	/ˈdrɑː.mə/	n	Vở kịch
Action film	/ˈækʃən fɪlm/	n. phr	Phim hành động
Celebrity	/səˈleɪbrɪti/	n	Người nổi tiếng
Script	/skɪpt/	n	Kịch bản
Theater	/ˈθiː.ə.tər/	n	Nhà hát
Actor	/ˈæktər/	n	Nam diễn viên
Actress	/ˈæk.trɪs/	n	Nữ diễn viên
Director	/dɪˈrɛktər/	n	Đạo diễn
Romantic	/rouˈmæntɪk/	adj	Lãng mạn
Silent film	/ˈsaɪlənt fɪlm/	n. phr	Phim câm

28. Từ vựng về đồ ăn

Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Ý nghĩa
Beef	/biːf/	n	Thịt bò
Pork	/pɔːrk/	n	Thịt heo
Bacon	/ˈbeɪ.kən/	n	Thịt ba rọi xông khói
Ham	/hæm/	n	Thịt đùi, thịt xông khói
Yoghurt	/ˈjəʊ.gərt/	n	Sữa chua

Pie	/paɪ/	n	Bánh nướng
Bread	/brɛd/	n	Bánh mì
Cake	/keɪk/	n	Bánh ngọt
Chip	/tʃɪp/	n	Khoai tây chiên
Biscuit	/'bɪs.kɪt/	n	Bánh quy
Noodle	/'nuː.dəl/	n	Mì, bún
Butter	/'bʌt.ər/	n	Bơ
Olive	/'ɒl.ɪv/	n	Quả ô liu
Soy	/sɔɪ/	n	Đậu nành
Flour	/'flaʊər/	n	Bột
Lunch	/lʌntʃ/	n	Bữa ăn trưa
Mint	/mɪnt/	n	Bạc hà
Vanilla	/və'niːl.ə/	n	Vani
Candy	/'kæn.di/	n	Kẹo
Popcorn	/'pɒp.kɔːrn/	n	Bỏng ngô
Snack	/snæk/	n	Bữa ăn nhẹ
Barbecue	/'bɑːr.bɪ.kjuː/	n	Tiệc nướng ngoài trời
Fast food	/,fæst 'fuːd/	n. phr	Thức ăn nhanh

Junk food	/ˈdʒʌŋk ˌfuːd/	n. phr	Đồ ăn vặt
Frozen food	/ˈfroʊ.zən ˌfuːd/	n. phr	Thực phẩm đông lạnh
Health food	/ˈheɪθ ˌfuːd/	n. phr	Thực phẩm tự nhiên
Distinctive	/dɪˈstɪŋk.tɪv/	adj	Đặc trưng, khác biệt
Flavor	/ˈfleɪ.vər/	n	Hương vị
Balanced diet	/ˈbæl.ənst ˈdaɪ.ət/	n. phr	Chế độ ăn uống cân bằng
Stale	/steɪl/	adj	Ồi, thiu
Sour	/ˈsaʊ.ər/	adj	Chua
Burnt	/bɜːrnt/	adj	Cháy, khét
Overdone	/ˌoʊ.vərˈdʌn/	adj	Quá chín, rục
Underdone	/ˌʌn.dərˈdʌn/	adj	Chưa chín, tái
Full	/fʊl/	adj	No
Veal	/vi:l/	n	Thịt bê
Cereal	/ˈsiə.r.i.əl/	n	Ngũ cốc
Hot dog	/ˈhɒt dɒg/	n. phr	Bánh mì kẹp xúc xích

29. Từ vựng về chủ đề biển

Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Ý nghĩa
---------	----------	---------	---------

Sea	/si:/	n	Biển
Ocean	/'əʊʃən/	n	Đại dương
Wave	/weɪv/	n	Sóng
Island	/'aɪlənd/	n	Hòn đảo
Harbor	/'hɑ:r.bə/	n	Cảng biển
Lighthouse	/'laɪthaʊs/	n	Hải đăng
Submarine	/ˌsʌbmər'i:n/	n	Tàu ngầm
Ship	/ʃɪp/	n	Tàu thủy
Boat	/bəʊt/	n	Thuyền
Captain	/'kæptɪn/	n	Thuyền trưởng
Fisherman	/'fɪʃməŋ/	n	Ngư dân
Lifeguard	/'laɪfgɑ:d/	n	Người cứu hộ
Seashore	/'si:ʃɔ:r/	n	Bờ biển
Beach	/bi:tʃ/	n	Bãi biển
Coast	/kəʊst/	n	Bờ (biển)
Seagull	/'si:.gʌl/	n	Mòng biển
Whale	/weɪl/	n	Cá voi
Shark	/ʃɑ:k/	n	Cá mập

Dolphin	/ˈdɒlfin/	n	Cá heo
Octopus	/ˈɑːktəpəs/	n	Bạch tuộc
Fish	/fɪʃ/	n	Cá
Jellyfish	/ˈdʒelɪfɪʃ/	n	Sứa
Sea horse	/ˈsiːhɔːrs/	n. phr	Cá ngựa
Seaweed	/ˈsiːwiːd/	n	Rong biển
Coral	/ˈkɒrəl/	n	San hô
Coral reef	/ˌkɒr.əl ˈriːf/	n. phr	Rạn san hô
Shellfish	/ˈʃel.fɪʃ/	n	Động vật có vỏ
Clam	/klæm/	n	Nghêu
Starfish	/ˈstɑːrfɪʃ/	n	Sao biển
Seal	/siːl/	n	Hải cẩu
Turtle	/ˈtɜːtl/	n	Rùa biển
Crab	/kræb/	n	Cua

30. Từ vựng về đám cưới

Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Ý nghĩa
Bride	/braɪd/	n	Cô dâu

Vow	/vaʊ/	n	Lời thề
Groomsman	/'gru:mz.mən/	n	Phù rể
Groom	/gru:m/	n	Chú rể
Tuxedo	/tʌk'si:.dəʊ/	n	Áo ximôckinh
Party	/'pɑ:ti/	n	Bữa tiệc
Wedding	/'wed.ɪŋ/	n	Đám cưới
Wedding card	/'wed.ɪŋ kɑ:d/	n. phr	Thiệp mời đám cưới
Reception	/rɪ'sep.ʃən/	n	Tiệc chiêu đãi
Champagne	/ʃæm'peɪn/	n	Rượu sâm panh
Bouquet	/bu'keɪ/	n	Bó hoa
Married	/'mæɪd/	adj	Đã kết hôn
Newlywed	/'nju:.li.wed/	n	Người mới cưới
Cake	/keɪk/	n	Bánh ngọt
Ring	/rɪŋ/	n	Nhẫn
Emblem	/'em.bləm/	n	Biểu tượng
Band	/bənd/	n	Ban nhạc
Congratulation	/kən'grætʃ.ə'lei.ʃən/	n	Lời chúc mừng
Jewelry	/'dʒu:.əl.ri/	n	Trang sức

Wine	/waɪn/	n	Rượu vang
Dowry	/'daʊ.ri/	n	Của hồi môn
Honeymoon	/'hʌn.i.mu:n/	n	Tuần trăng mật
Anniversary	/,æn.ɪ'vɜ:.səri/	n	Ngày kỷ niệm
Brother-in-law	/'brʌð.ə.rɪn.lɔ:/	n	Anh/em rể, anh/em chồng, anh/em vợ
Sister-in-law	/'sɪs.tə.rɪn.lɔ:/	n	Chị/em dâu, chị/em chồng, chị/em vợ
Engaged	/ɪn'geɪdʒd/	v	Đã đính ước, hứa hôn
Couple	/'kʌp.əl/	n	Cặp đôi, đôi vợ chồng
Husband	/'hʌz.bənd/	n	Chồng
Wife	/waɪf/	n	Vợ
Ceremony	/'ser.ɪ.mə.ni/	n	Nghi lễ, nghi thức
Betroth	/bɪ'trəʊð/	v	Hứa hôn, đính hôn

31. Từ vựng về âm nhạc

Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Ý nghĩa
Music	/'mju:.zɪk/	n	Âm nhạc

Band	/bənd/	n	Nhóm nhạc, ban nhạc
Play	/pleɪ/	v	Chơi (nhạc cụ)
Note	/nəʊt/	n	Nốt nhạc
Drum	/drʌm/	n	Trống
Playlist	/'pleɪ.lɪst/	n	Danh sách bài hát
Musician	/mju'zɪʃ.ən/	n	Nhạc sĩ
Perform	/pər'fɔ:rm/	v	Trình diễn, biểu diễn
Rhythm	/'rɪð.əm/	n	Nhịp điệu
Dance	/dæns/	v	Nhảy, khiêu vũ
Listen	/'lɪs.ən/	v	Lắng nghe
Volume	/'vɔ:l.ju:m/	n	Âm lượng
Song	/sɔ:ŋ/	n	Bài hát
Sing	/sɪŋ/	v	Hát, ca hát
Piano	/pi'æn.əʊ/	n	Đàn piano
Guitar	/gɪ'tɑ:r/	n	Đàn ghi-ta
Instrument	/'ɪn.strə.mənt/	n	Nhạc cụ
Harmony	/'hɑ:r.mə.ni/	n	Hoà âm
Melody	/'mel.ə.di/	n	Giai điệu

String	/striŋ/	n	Dây đàn
The brass	/ðə bræs/	n. phr	Dàn kèn đồng
Symphony	/ˈsɪm.fə.ni/	n	Bản giao hưởng
Overture	/ˈou.vər.tʃʊr/	n	Khúc dạo đầu
Conductor	/kənˈdʌk.tər/	n	Nhạc trưởng
Composer	/kəmˈpou.zər/	n	Nhà soạn nhạc
Voice	/vɔɪs/	n	Giọng nói, giọng hát
Solo	/ˈsou.loʊ/	n	Bài đơn ca
Lead singer	/li:d ˈsɪŋ.ər/	n. phr	Ca sĩ hát chính
Guitarist	/ɡɪˈtɑːr.ɪst/	n	Nghệ sĩ ghi-ta
Drummer	/ˈdrʌm.ər/	n	Người đánh trống
Lyrics	/ˈlɪr.ɪks/	n	Lời bài hát
Chorus	/ˈkɔːr.əs/	n	Điệp khúc
Opera	/ˈɑː.pə.rə/	n	Nhạc kịch, ô-pê-ra
Folk music	/ˈfouk ˌmjuː.zɪk/	n. phr	Nhạc dân gian
Album	/ˈæl.bəm/	n	Tuyển tập ca khúc
Tune	/tjuːn/	n	Giai điệu
Violin	/ˌvaɪəˈlɪn/	n	Đàn vi-ô-lông

32. Từ vựng về cảm xúc và cảm giác

Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Ý nghĩa
Angry	/ˈæŋɡri/	adj	Tức giận
Sleepy	/ˈsliːpi/	adj	Buồn ngủ
Surprised	/səˈpraɪzd/ – /sərˈpraɪzd/	adj	Ngạc nhiên, bất ngờ
Grateful	/ˈɡreɪtfl/	adj	Biết ơn
Scared	/skeəd/ – /skerd/	adj	Sợ hãi
Embarrassed	/ɪmˈbærəst/	adj	Bối rối, xấu hổ
Confused	/kənˈfjuːzd/	adj	Lúng túng, bối rối
Sad	/sæd/	adj	Buồn rầu
Hungry	/ˈhʌŋɡri/	adj	Đói bụng
Full	/fʊl/	adj	No
Happy	/ˈhæpi/	adj	Vui, hạnh phúc
Jealous	/ˈdʒeləs/	adj	Ghen, ghen tuông
Nervous	/ˈnɜːvəs/ – /ˈnɜːrvəs/	adj	Bồn chồn, lo lắng
Thirsty	/ˈθɜːsti/ – /ˈθɜːrsti/	adj	Khát nước

Comfortable	/'kʌmfətəbl/ – /'kʌmfətəbl/	adj	Thoải mái
Tense	/tens/	adj	Căng thẳng
Tired	/'taɪəd/ – /'taɪərd/	adj	Mệt mỏi
Bored	/bɔːd/ – /bɔːrd/	adj	Chán nản

33. Từ vựng về môi trường

Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Ý nghĩa
Land	/lænd/	n	Đất, đất đai
Pollute	/pə'lu:t/	v	Làm ô nhiễm
Decompose	/,di:kəm'pəʊz/	v	Phân hủy
Balance	/'bæl.əns/	n	Sự cân bằng
Climate change	/'klaɪ.mət ,tʃeɪndʒ/	n. phr	Biến đổi khí hậu
Global warming	/,gləʊ.bəl 'wɔː.mɪŋ/	n. phr	Nóng lên toàn cầu
Oil slick	/'ɔɪl ,sɪk/	n. phr	Dầu loang
Ozone layer	/'əʊ.zəʊn ,leɪ.ər/	n. phr	Tầng ozon
Biodiversity	/,baɪ.əʊ.daɪ'vɜː.sə.ti/	n	Đa dạng sinh học
Ecology	/i'kɒl.ə.dʒi/	n	Sinh thái học

Water	/ˈwɔː.tər/	n	Nước
Air	/eər/	n	Không khí
Forest	/ˈfɒr.ɪst/	n	Rừng
Flora	/ˈflɔː.rə/	n	Hệ thực vật
Creature	/ˈkriː.tʃər/	n	Sinh vật
Reproduction	/ˌriː.prəˈdʌk.ʃən/	n	Sự sinh sản
Wildlife	/ˈwaɪld.laɪf/	n	Động vật hoang dã
Sewage	/ˈsuː.ɪdʒ/	n	Nước thải
Fauna	/ˈfəʊ.nə/	n	Hệ động vật
Insect	/ˈɪn.sekt/	n	Côn trùng

34. Từ vựng về giải trí

Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Ý nghĩa
Play	/pleɪ/	n	Vở kịch
Circus	/ˈsɜː.kəs/	n	Rạp xiếc
Stadium	/ˈsteɪ.di.əm/	n	Sân vận động
Orchestra	/ˈɔː.kɪ.strə/	n	Ban nhạc, dàn nhạc
Scene	/siːn/	n	Phân cảnh

Opera	/ˈɒp.ər.ə/	n	Nhạc kịch, ô-pê-ra
Theater	/ˈθiə.tər/	n	Nhà hát
Applaud	/əˈplɔ:d/	v	Vỗ tay (tán thưởng)
Perform	/pəˈfɔ:m/	v	Trình diễn, biểu diễn
Exhibit	/ɪgˈzɪb.ɪt/	n	Vật triển lãm
Art gallery	/ɑ:t ˌgæl.ər.i/	n. phr	Phòng triển lãm
Comedy	/ˈkɒm.ə.di/	n	Hài kịch
Chamber music	/ˈtʃeɪm.bə ˌmju:zɪk/	n. phr	Nhạc thính phòng
Casino	/kəˈsi:nəʊ/	n	Sòng bạc
Pub	/pʌb/	n	Quán rượu
Concert hall	/ˈkɒn.sət ˌhɔ:l/	n. phr	Phòng hoà nhạc

35. Từ vựng về rau, củ, quả

Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Ý nghĩa
Tomato	/təˈmɑ:təʊ/	n	Cà chua
Spinach	/ˈspɪnɪtʃ/	n	Rau chân vịt
Water Spinach	/ˈwɔ:tə(r) ˈspɪnɪtʃ/	n. phr	Rau muống
Thai Basil	/taɪ ˈbæz.əl/	n. phr	Húng quế

Eggplant	/ˈegplaːnt/	n	Cà tím
Beet	/bi:t/	n	Củ cải đường
Pepper	/ˈpepə(r)/	n	Ớt
Cauliflower	/ˈkɔliflauə/	n	Súp lơ
Cilantro	/sɪˈlæn.trəʊ/	n	Rau mùi
Marrow	/ˈmæərəʊ/	n	Bí ngô
Fish Mint	/ˈfɪʃ mɪnt/	n. phr	Diếp cá
Rice Paddy	/ˈraɪs ˌpæd.i/	n. phr	Ngò ôm
Batata	/bəˈtɑ:tə/	n	Khoai lang
Asparagus	/əˈspærəgəs/	n	Măng tây
Mustard Leaves	/ˈmʌstəd li:vz/	n. phr	Cải bẹ xanh
Pumpkin buds	/ˈpʌmp.kɪn bʌdz/	n. phr	Bông bí
Pumpkin	/ˈpʌmpkɪn/	n	Bí đỏ
Corn	/kɔ:n/	n	Ngô
Pepper-elder	/ˈpepə ˈeldə(r)/	n. phr	Rau càng Cua
Onion	/ˈʌniən/	n	Củ hành
Cress	/kres/	n	Rau cải xoong
Celery	/ˈseləri/	n	Cần tây

Potato	/pə'tetəʊ/	n	Khoai tây
Carrot	/'kærət/	n	Cà rốt
Artichoke	/'ɑ:tɪtʃouk /	n	Cây Atiso
Beetroot	/'bi:tru:t/	n	Củ dền

36. Từ vựng về số đếm

Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Ý nghĩa
Cardinal number	/'kɑ:ðən·əl 'nʌm·bər/	n. phr	Số đếm
Ordinal number	/'ɔ:ðən·əl 'nʌm·bər/	n. phr	Số thứ tự
Decimal	/'des.i.məl/	n	Số thập phân
Fraction	/'fræk.ʃən/	n	Phân số
Percentage	/pə'sen.tɪdʒ/	n	Phần trăm
Arithmetic	/ə'riθ.mə.tɪk/	adj/ n	Số học
Divide	/dɪ'vaɪd/	v	Chia
Plus	/plʌs/	pre	Cộng
Minus	/'maɪ.nəs/	pre	Trừ
Multiply	/'mʌl.tɪ.plaɪ/	v	Nhân
Equal	/'i:kwəl/	adj/ v	Ngang bằng, bằng

Total	/ˈtəʊ.təl/	adj	Tổng, tổng số
Dozen	/ˈdʌz.ən/	n	Tá (12 đơn vị)
Around	/əˈraʊnd/	adv	Khoảng
Zero	/ˈziə.rəʊ/	n	Số không
Hundred	/ˈhʌn.drəd/	n	Một trăm
Thousand	/ˈθaʊ.zənd/	n	Một nghìn
Million	/ˈmɪl.jən/	n	Một triệu
Billion	/ˈbɪl.jən/	n	Một tỷ
Half	/hɑːf/	n	Một nửa